

Hà Nội, ngày 02 tháng 9 năm 2021

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tuần từ 03/9 – 09/9/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	27,0	2079	2	17,5	-5,8
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	55,0	1994	-3	-5,2	-23,5
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	16,2	1428	-15	9	-2,3
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	38,0	1868	3	6,4	0
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	45,0	1218	-8	8,4	6,4
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	20,9	705	-29	-25,6	0,2
7	Sơn La	Sơn La	Đà	0,0	867	-26	-12,5	-9,5
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	9,9	958	-24	-7,8	-29,6
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	36,3	985	-22	-4,9	-38,9
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	25,3	1384	4	-3,6	10,7
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	62,5	1166	-8	-7,4	-8,6
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	36,7	1003	-32	-22,8	-29,3
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	15,8	1157	-9	-12,9	-12,8
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	13,8	936	-38	-36,9	-40,9
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	39,0	1196	-20	-17,7	-23
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	7,0	1040	-29	-14,7	-26
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	26,0	1430	-27	-37,8	-18,1
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	10,4	4144	12	29	-1
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	5,0	1220	1	-19,2	-3,4
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	12,0	945	-29	-29,2	-39,9
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	6,8	1288	1	10,1	-2,5
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	39,8	997	0	-9,5	-15,9
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	36,0	1033	-11	6,3	-33,3
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	30,7	848	-37	-39,3	-53,1
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	4,4	872	-15	-0,7	-25,3
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	16,0	846	-26	-18,1	-8,9
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	12,4	982	-16	4,3	8,7
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	39,8	1191	-10	-12,8	-27,7
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	42,8	993	-18	-16,1	-38,7
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	49,0	1126	-6	19,4	-16
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	32,0	1237	-7	9,1	-20,9
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	9,1	1135	-26	-13,8	-22,6

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 26/08/2021 đến 01/09/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa to. Một số trạm mưa lớn như: Chi Nê 63mm, Tam Đường 55mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 3-29%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	76,8	-11,3	-8,0	-14,7	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	49,7	-13,0	-2,1	-28,2	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	54,9	-10,6	-4,6	-5,4	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	54,7	-5,3	23,5	-27,1	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	47,9	-48,2	-49,6	-44,8	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 76,8% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 11,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 49,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 13% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 10,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 54,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 5,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 47,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 48,2% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	Dự kiến W cuối tuần tới so với W _{tk} (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	41,79	0	46,2	48,25	7,5	121,25	50,06	Tích nước
Tỉnh Điện Biên									
2	Huổi Phạ	484,55	0	485,75	486,75	478	13,53	65,07	Tích nước
3	Hồng Sặt	475,7	0	480,2	481,17	466	1,79	41,40	Tích nước
4	Pe Luông	518,06	0	525,22	527	514,4	0,71	98,55	Tích nước
5	Nậm Ngam	1138,39	0	1140,66	1141,92	1126,4	6,26	21,27	Tích nước

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2021.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán, ngập úng (nếu có)

Tính đến 30/8/2021, trên khu vực miền núi phía Bắc có 5.215,97ha bị hạn, trong đó 1.671,17ha hạn không cấy được và 3.544,8ha có nguy cơ bị hạn; và 668,65ha diện tích đất trồng lúa đã được chuyển đổi sang cây trồng khác. Cụ thể:

* Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tính đến 30/08/2021: Diện tích lúa không gieo cấy được do thiếu nguồn nằm trong các công trình thủy lợi do các huyện, thành phố và công ty TNHH MTV khai thác CTTL quản lý là 1.671,17ha (TP Cao Bằng 24ha, Bảo Lâm 84 ha, Hạ Lang 173,58ha, Hà Quảng 85,7ha, Hòa An 57ha, Nguyên Bình 12,06ha, Quảng Hòa 569,85ha, Thạch An 178ha, Trùng Khánh 486,98ha); trong đó diện tích do các huyện, thành phố quản lý là 1.603,67ha; diện tích do Công ty khai thác CTTL quản lý là 67,5ha.

Diện tích lúa đã gieo cấy có khả năng bị hạn là 3.156,5ha (TP Cao Bằng 41,66ha, Bảo Lạc 20ha, Bảo Lâm 125,3ha, Hạ Lang 538,31ha, Hà Quảng 268,48ha, Hòa An 135,71ha, Nguyên Bình 26,6ha, Quảng Hòa 255,95ha, Thạch An 73,49ha, Trùng Khánh 1.671 ha); trong đó, diện tích do huyện, thành phố quản lý là 2.400,62ha, diện tích do Công ty quản lý là 755,88ha .

Diện tích đất trồng lúa đã được chuyển đổi sang cây trồng khác là 668,65ha (TP Cao Bằng 24ha, Hạ Lang 35,81, Hà Quảng 85,6, Nguyên Bình 7,86ha, Quảng Hòa 508,28, Thạch An 7ha)

* Tỉnh Yên Bái: Diện tích lúa bị thiếu nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái tính đến 26/8/2021 là 6ha ở huyện Văn Yên thuộc vùng phụ trách của CTTL Ngòi Lắm xã Đông Cuông.

* Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tính đến 30/8/2021 diện tích có nguy cơ bị hạn là 382,3ha, 14 hồ chứa đang ở mực nước thấp.

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	83.400	52.866	30.534	83.400				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	68.620	45.400	23.220	68.614			6	
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	133.260	101.537	31.723	133.260				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	85.736	62.648	23.088	80.526	668,65	1.671,17	3.538,8	
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	47.040	38.980	8.060	47.040				
	Tổng	418.056	301.431	116.625	412.840	668,65	1.671,17	3.544,8	

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021 trên 418.000ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: hồ Nà Tâm, Nà Pàn, (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La); hồ Yên Bồng 1, Đại Thắng (tỉnh Hòa Bình); Bản Viêt (Cao Bằng). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải, Tạng An đang được sửa chữa, nâng cấp và diện tích phụ trách của hồ Khe Vải, Tạng An trong quá trình sửa chữa được lấy nước từ hồ trung chuyển và các hồ nhỏ, khe nước xung quanh.

Tính đến 30/8/2021, trên khu vực miền núi Phía Bắc có: 1.671,17ha bị hạn không cấy được; 3.156,5ha nguy cơ hạn và 688,65ha diện tích đất trồng lúa đã được chuyển đổi sang cây trồng khác tại tỉnh Cao Bằng; 382,3ha có nguy cơ bị hạn tại Lạng Sơn và 6 ha thiếu nước phải dùng bơm ở Yên Bái.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 09/9/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Gâm - Chảy và vùng phụ cận		10,2	76,8	-11,3	-8,0	-14,7	Tăng
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	100,0	7,7	4,5	11,3	Tăng
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	64,7	-17,5	-24,9	-5,6	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	83,0	-16,1	-17,0	-17,0	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	60,3	-18,7	-9,7	-39,7	Tăng
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	80,2	-18,9	-19,8	-19,8	Tăng
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	89,6	-4,2	-2,6	-10,4	Tăng
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	18,4	-40,4	-3,0	-63,5	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	49,7	-13,0	-2,1	-28,2	Tăng
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	69,7	-26,6	-30,3	-30,3	Tăng
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	59,5	-21,1	-6,7	-36,1	Tăng
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	60,3	38,1	60,3	0,8	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	0,0	-14,2	0,0	-42,5	Tăng
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	54,9	-10,6	-4,6	-5,4	Giảm
1	Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	41,7	-52,3	-58,3	-40,3	Giảm
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	100,0	22,1	4,9	32,2	Giảm
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	16,2	-68,2	-46,7	-74,1	Tăng
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	74,3	-20,5	-20,4	-15,3	Tăng
5	Hồng Khénh	Điện Biên	1,6	96,4	33,6	38,4	66,1	Tăng
6	Na Hưm	Điện Biên	0,6	29,4	-34,6	-22,9	-10,3	Tăng
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	55,2	6,5	6,8	20,2	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	76,8	0,7	31,5	-7,3	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	23,9	-13,0	17,7	2,5	Giảm
10	Mường Lựm	Sơn La	1,0	90,6	90,3	-4,8	3,9	Giảm
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	36,9	38,7	-26,3	-5,6	Tăng
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	4,6	-60,1	-35,8	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	80,2	80,2	-19,8	-19,8	Tăng
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	6,9	8,4	-52,6	-19,6	Tăng
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	49,7	52,8	-1,6	8,1	Tăng
16	Suối Chiểu	Sơn La	3,3	99,9	100,0	-0,1	-0,1	Tăng
17	Vưng	Hòa Bình	19,0	57,5	54,2	-13,5	-9,5	Giảm
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	77,7	78,4	-3,1	17,9	Tăng
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	48,4	41,6	-44,6	-30,6	Giảm
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	75,8	73,9	-5,0	0,4	Giảm
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	19,7	16,5	-46,4	-19,3	Giảm
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	68,1	58,6	-18,0	-31,9	Giảm
23	Tây Mãng	Hòa Bình	4,3	77,4	69,1	-22,0	-20,7	Giảm
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	79,1	85,6	-9,7	5,9	Tăng
25	Me I	Hòa Bình	1,8	26,8	27,7	6,3	12,7	Tăng
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	6,7	16,5	-12,9	1,8	Tăng
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,7	13,6	20,1	-29,6	7,9	Tăng
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		43,6	54,7	-5,3	23,5	-27,1	Tăng
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,5	90,6	100,0	0,0	39,5	Tăng
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,8	24,2	51,4	0,0	-33,7	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	0,8	15,1	29,1	0,0	-5,8	Tăng
4	Bản Viêt	Cao Bằng	3,1	0,5	11,6	0,0	-5,6	Tăng

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,6	100,0	0,0	64,5	-0,2	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	4,3	100,0	0,0	-4,1	0,0	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	12,9	57,7	0,0	30,4	-41,1	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	43,0	0,0	1,6	-31,5	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	10,4	0,0	-17,4	-81,8	Tăng
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	19,7	0,0	-13,7	-19,6	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,1	62,8	0,0	8,8	-37,0	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,8	8,5	0,0	0,6	-26,2	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,0	100,0	0,0	4,6	0,0	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,5	37,1	0,0	17,9	-36,1	Tăng
15	Đắp Đè	Lạng Sơn	1,1	37,3	0,0	9,8	-39,0	Tăng
16	Kai Hiến	Lạng Sơn	1,9	96,1	0,0	54,9	6,0	Tăng
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,1	21,2	0,0	-5,6	-3,9	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	47,9	-48,2	-49,6	-44,8	Tăng
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	44,7	-51,4	-55,3	-48,9	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	66,1	-23,9	-2,9	-33,9	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	75,7	-12,0	-4,5	4,5	Tăng
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	33,1	-47,9	-49,5	-59,0	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	61,7	-28,0	-26,7	-10,0	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	49,5	-15,0	7,5	-26,7	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	72,3	-18,0	-21,9	-3,6	Tăng
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	36,1	-39,7	-57,9	-47,7	Tăng
10	Nà Tác	Thái Nguyên	0,7	46,7	-35,1	-2,8	-53,3	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	69,2	-22,0	-27,0	-13,6	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	48,4	-51,6	-51,6	-51,6	Tăng
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	2,4	83,2	-16,8	-16,8	-16,8	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	83.400	52.866	30.534	83.400				
1	Tuyên Quang	32.350	24.916	7.434	32.350				
2	Hà Giang	51.050	27.950	23.100	51.050				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	68.620	45.400	23.220	68.614			6	
1	Tỉnh Yên Bái	35.870	22.000	13.870	35.864			6	
2	Tỉnh Lào Cai	32.750	23.400	9.350	32.750				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	133.260	101.537	31.723	133.260				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.450	22.500	21.950	44.450				
2	Tỉnh Sơn La	41.554	36.554	5.000	41.554				
3	Tỉnh Điện Biên	21.235	19.742	1.493	21.235				
4	Lai Châu	26.021	22.741	3.280	26.021				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	85.736	62.648	23.088	80.526	668,65	1.671,17	3.538,8	
1	Tỉnh Cao Bằng	44.065	26.095	17.970	39.237	668,65	1.671,17	3.156,5	
2	Tỉnh Lạng Sơn	31.716	27.110	4.606	31.334			382,3	
3	Tỉnh Bắc Kạn	9.955	9.443	512	9.955				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	47.040	38.980	8.060	47.040				
1	Thái Nguyên	47.040	38.980	8.060	47.040				
	Tổng	418.056	301.431	116.625	412.840	668,65	1.671,17	3.544,8	